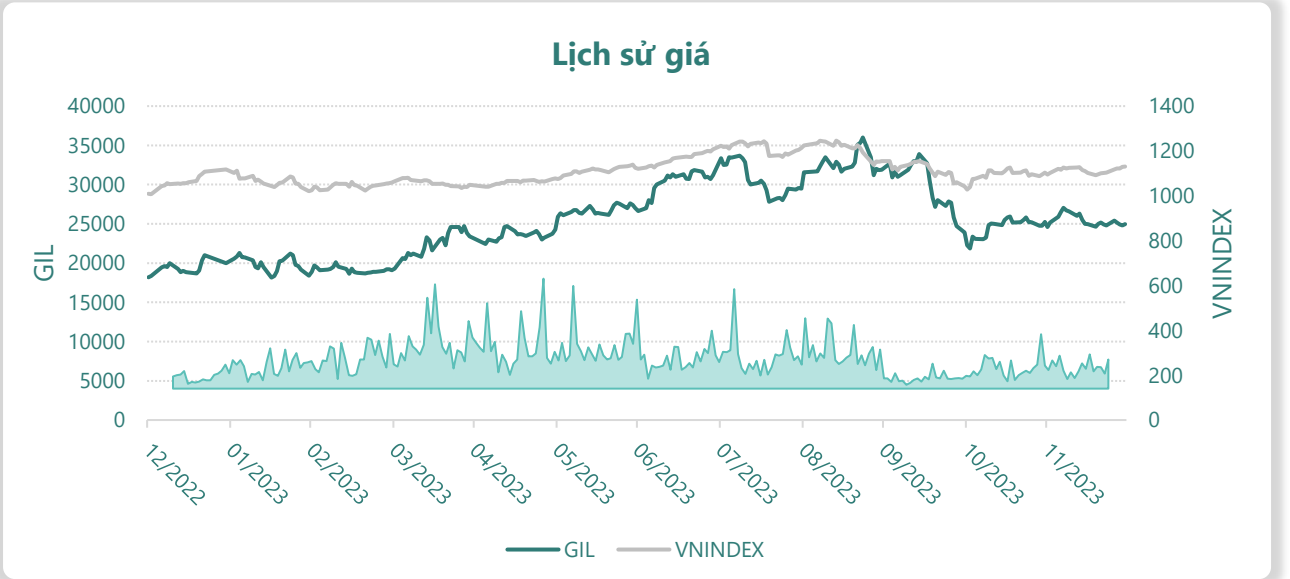
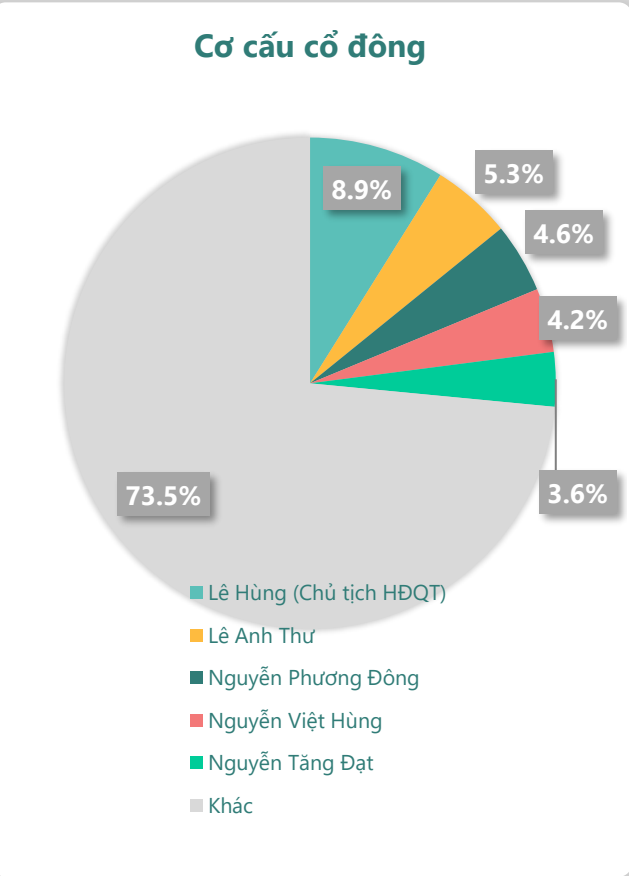
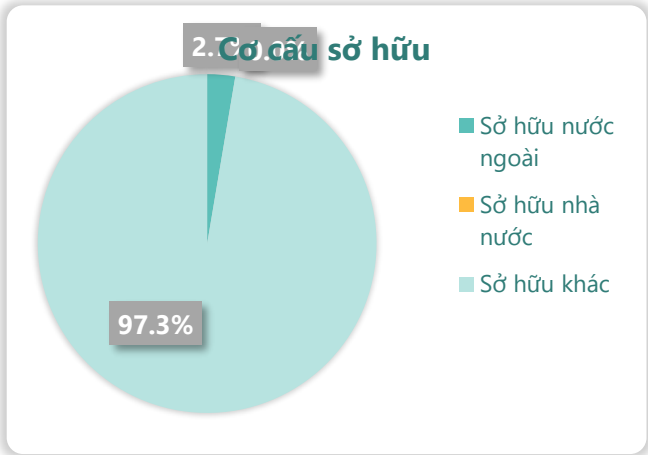


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GIL)

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh

Ngày 29/12/2023	24,950 VNĐ			DT thuần 2023	LN thuần 2023	LN sau thuế 2023	Tỷ suất lãi EBIT 2023	ROE 2023
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	936 tỷ VNĐ	-51.1 tỷ VNĐ	28.9 tỷ VNĐ	6.3%	1.1%
	-3.7%	-	-	YoY: ▼2,231 -70.4%	YoY: ▼510 -111%	YoY: ▼332 -92.0%	YoY: +/-▼ 8.8%	YoY: +/-▼ 16.4%

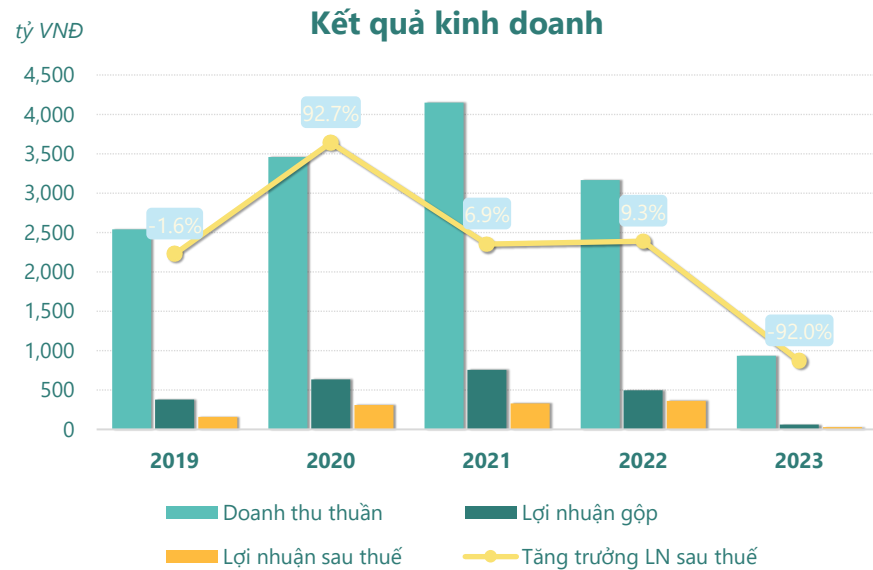
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,150 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,746
Số lượng CPLH (CP)	69,999,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	419,835
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.68
EPS	395
P/E	63.2



Kết quả kinh doanh **GIL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 70.4%** chỉ còn **936.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 92.0%** chỉ còn **28.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

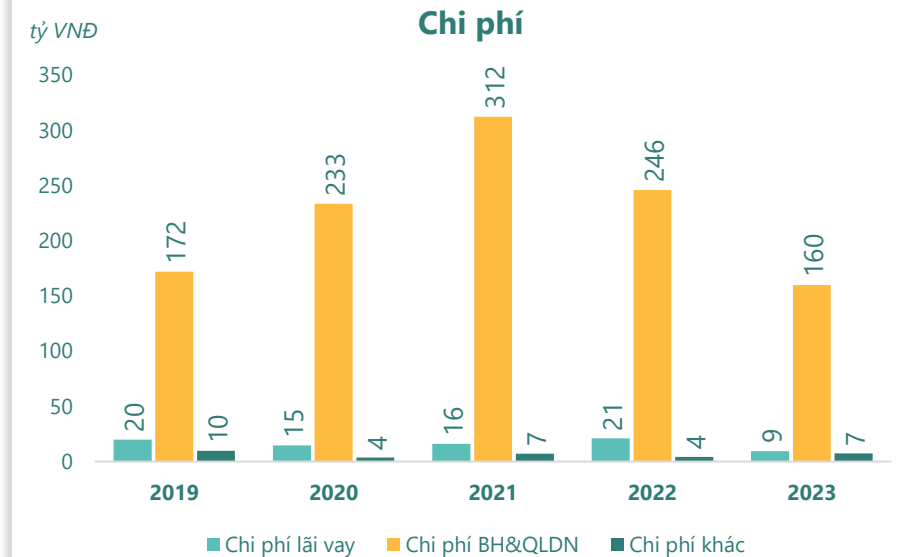
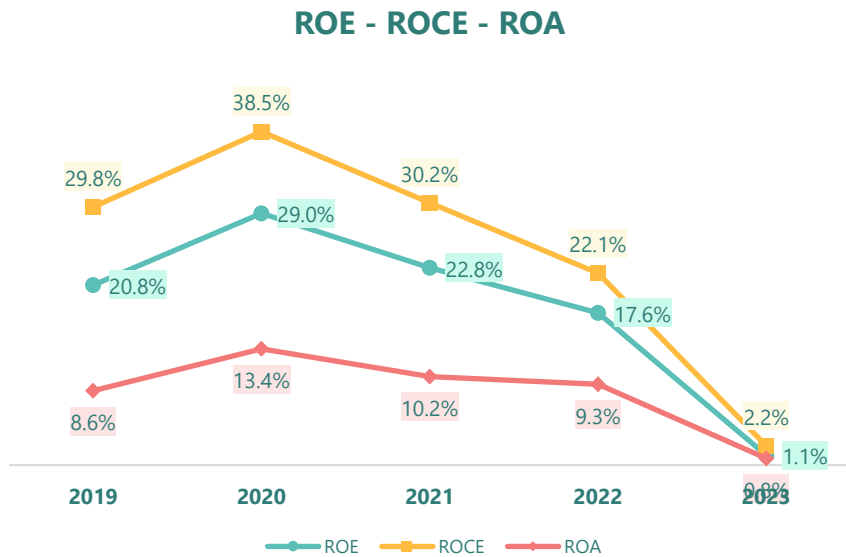
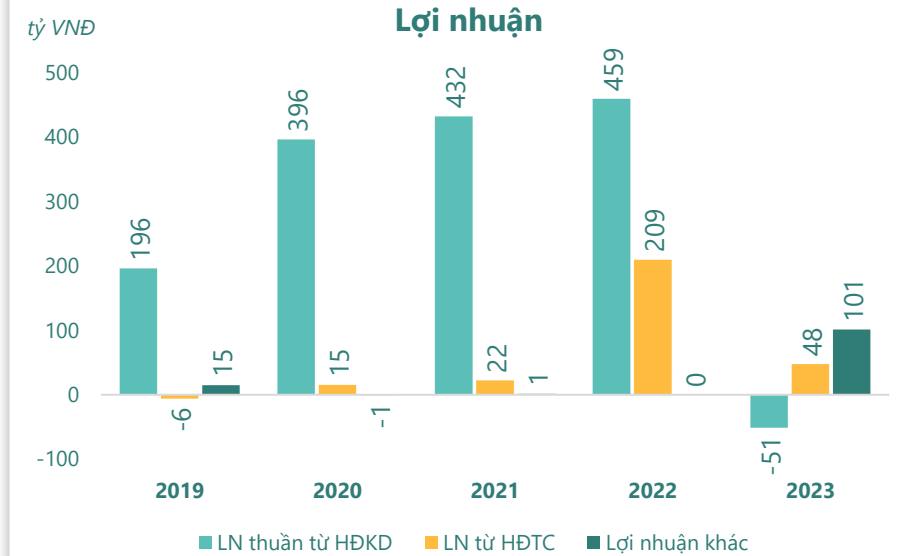
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GIL năm 2023 giảm đi 509.9 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 51.07 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

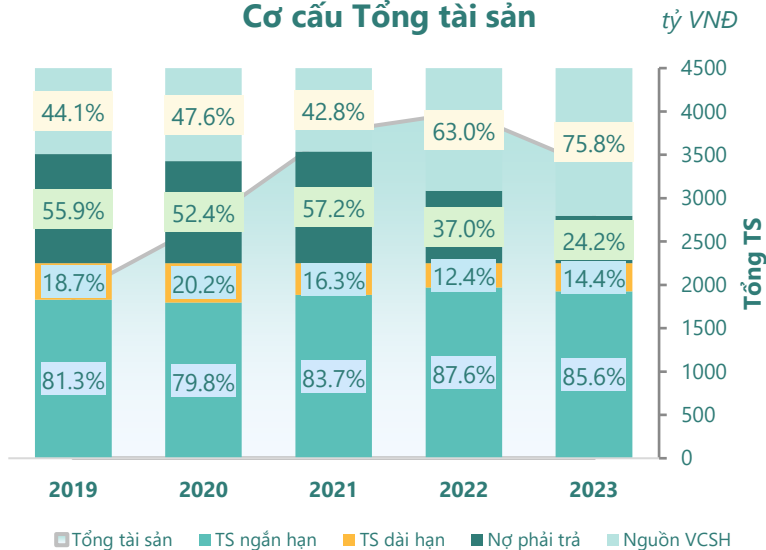
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.42** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **159.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GIL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.13%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

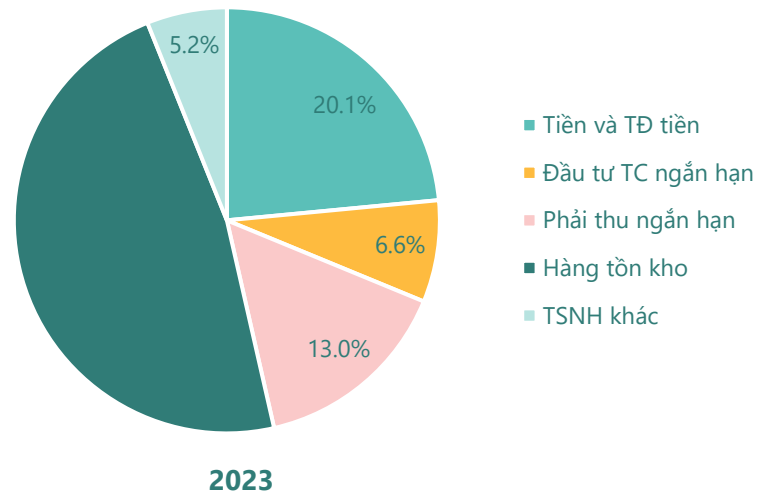


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

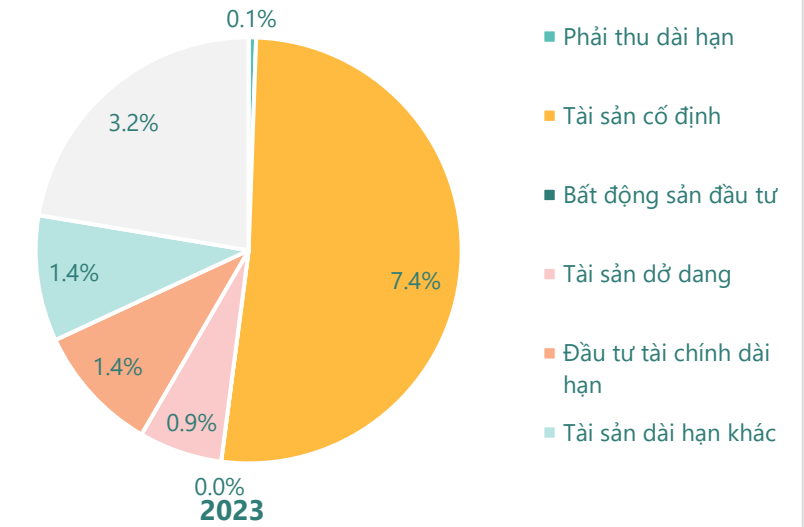
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GIL** năm 2023 đạt **3,357** tỷ đồng, giảm **15.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

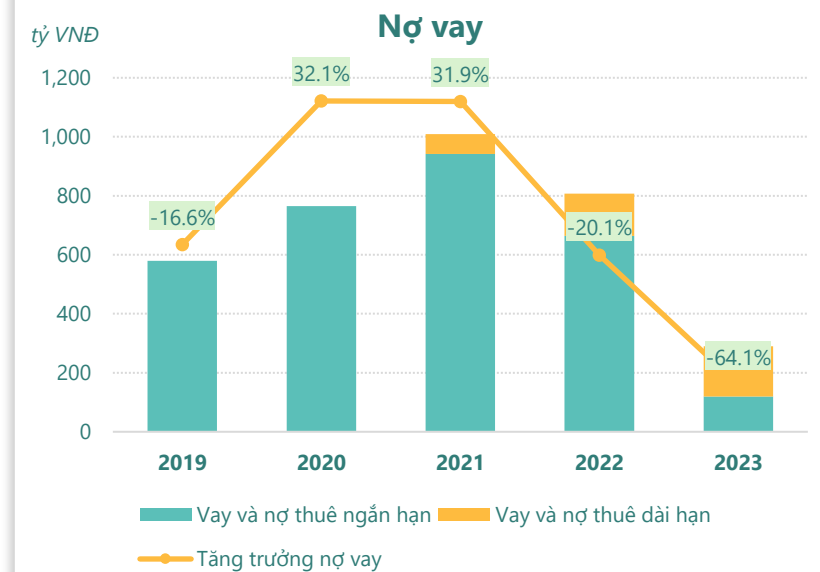
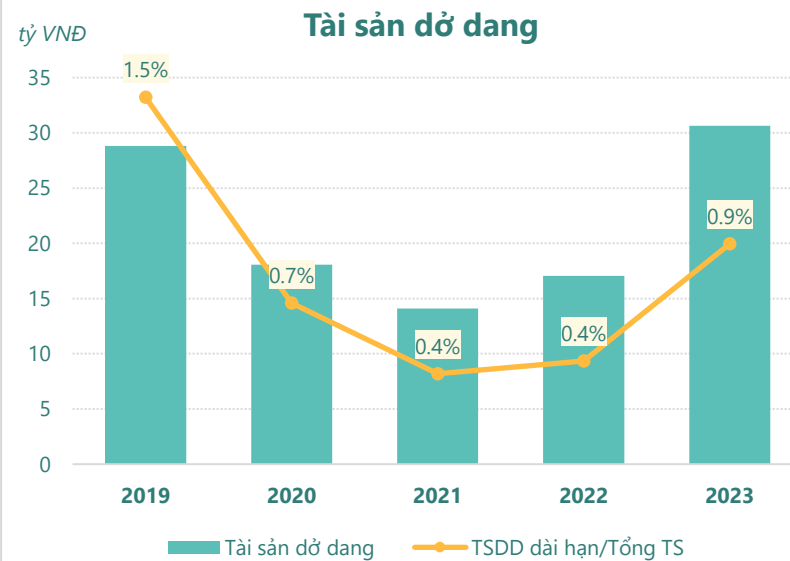
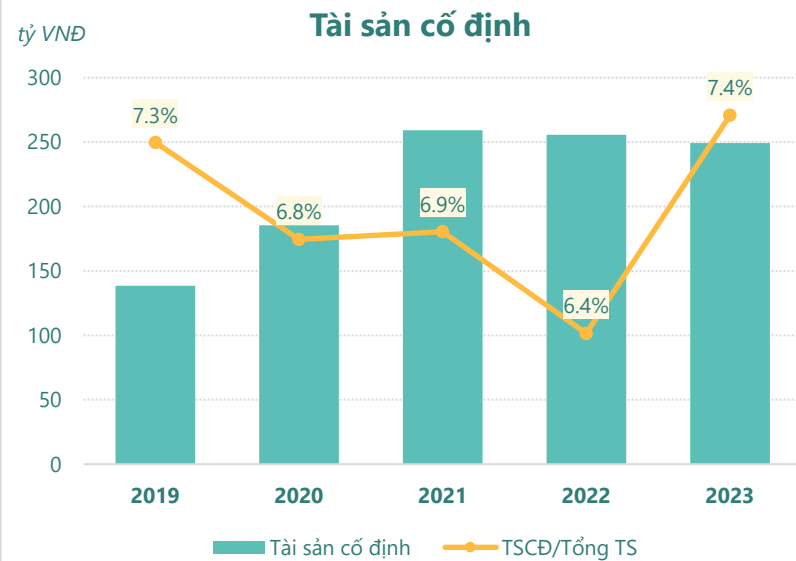
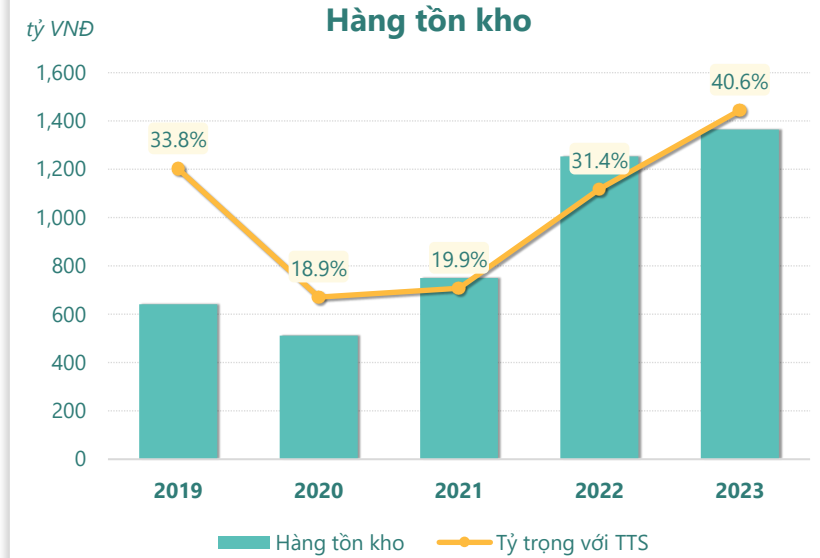
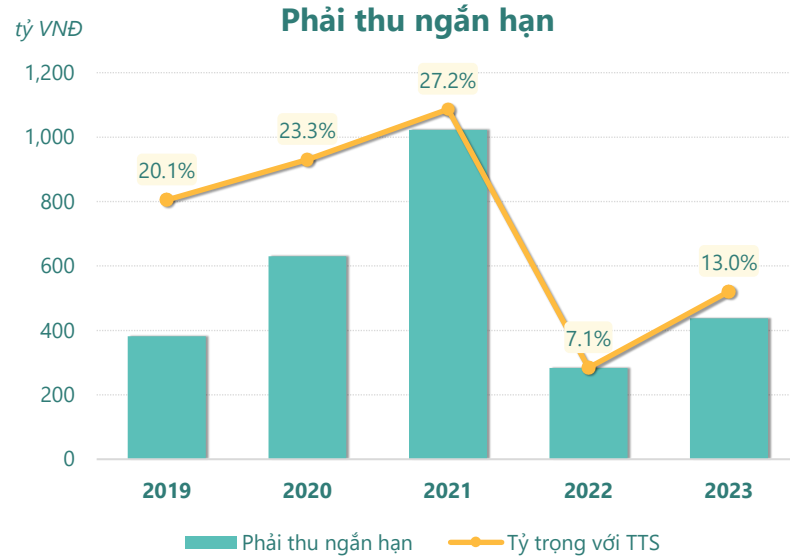
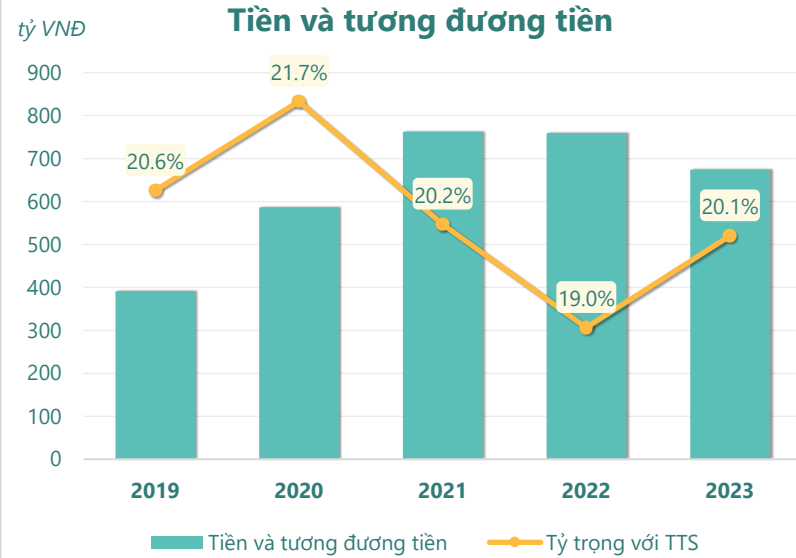
Tài sản ngắn hạn của GIL năm 2023 giảm **17.7%** so với năm trước, đạt **2,873** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **484.0** tỷ đồng giảm **2.40%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **14.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.42%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 3.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

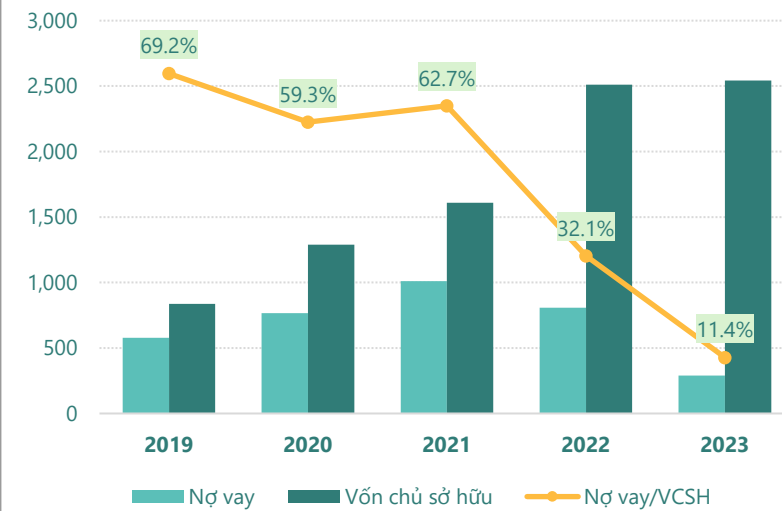
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



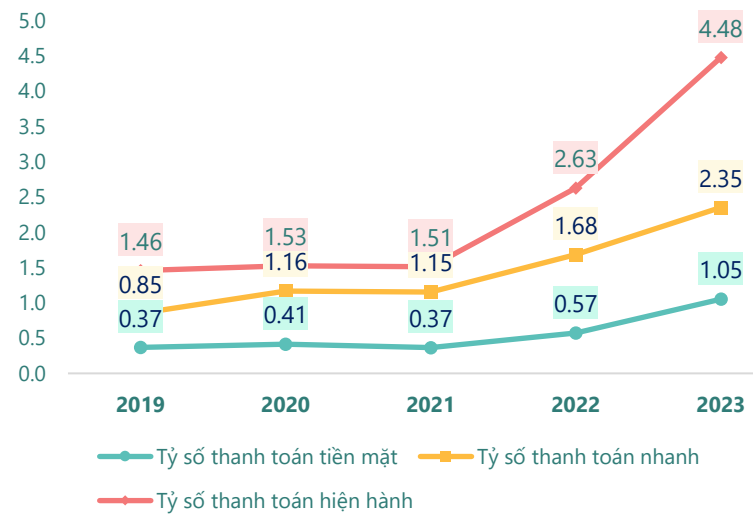
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

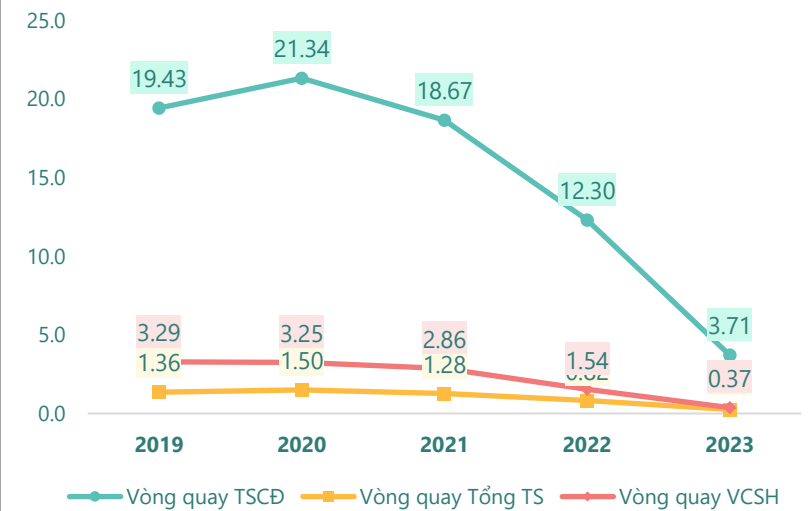
tỷ VNĐ



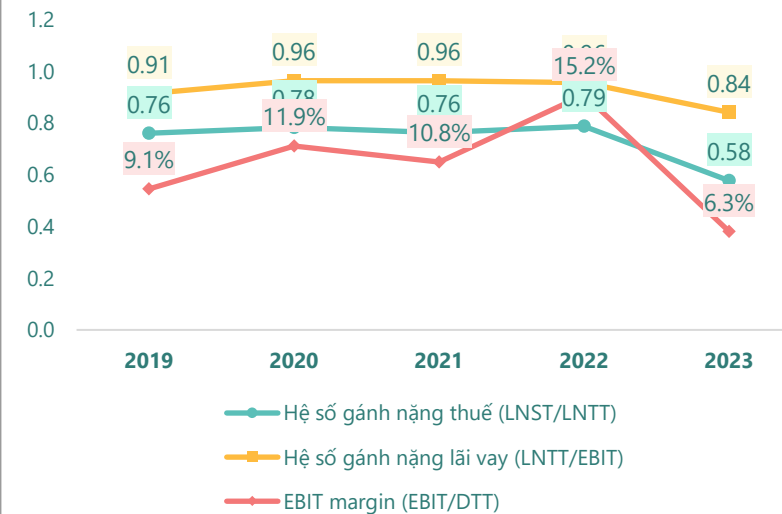
Chỉ số thanh khoản



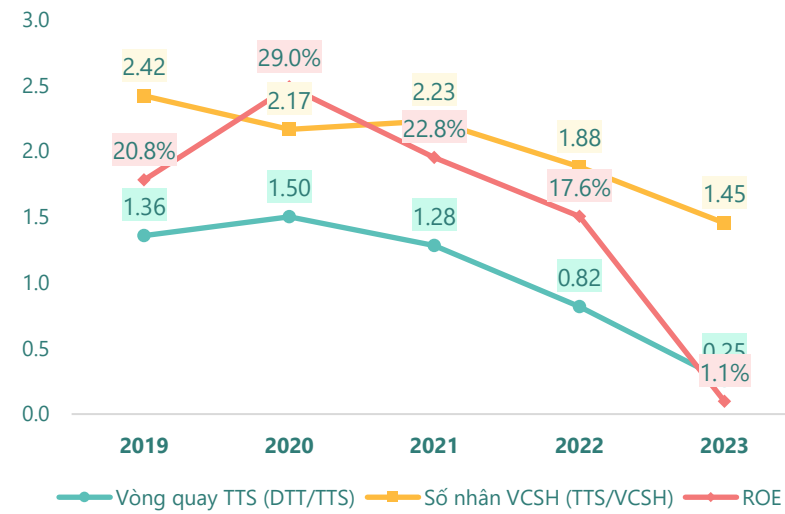
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

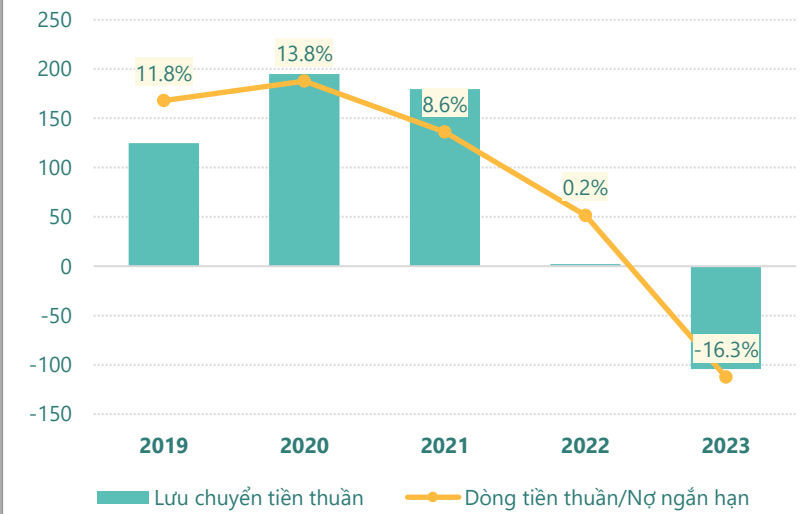


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,457	4,150	3,167	936
Giá vốn hàng bán	2,821	3,396	2,671	875
Lợi nhuận gộp	636	754	495	61.1
Doanh thu HĐTC	62.2	85.1	446	110
Chi phí TC	47.0	63.0	236	62.4
Chi phí lãi vay	14.8	16.2	21.0	9.42
LN trong công ty LKLD	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05
Chi phí bán hàng	123	156	61.4	4.77
Chi phí QLDN	111	156	184	155
LN thuần từ HĐKD	396	432	459	-51.1
Lợi nhuận khác	-0.59	1.34	0.04	101
LN trước thuế	395	433	459	50.0
Lợi nhuận sau thuế	309	331	361	28.9
LNST của CĐ cty mẹ	309	330	362	28.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	114	-92.9	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-143	-228	723
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	314	208	324	-508
Tiền đầu kỳ	392	587	762	779
Lưu chuyển tiền thuần	195	180	2.14	-104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-4.48	-5.12	0.01
Tiền cuối kỳ	587	762	759	675

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,709	3,766	3,988	3,357
Tài sản ngắn hạn	2,161	3,153	3,492	2,873
Tiền và tương đương tiền	587	762	759	675
Đầu tư tài chính ngắn hạn	357	479	997	222
Phải thu ngắn hạn	630	1,023	283	437
Hàng tồn kho	511	749	1,254	1,364
Tài sản ngắn hạn khác	75.3	140	199	175
Tài sản dài hạn	548	613	496	484
Phải thu dài hạn	26.4	29.3	29.0	2.73
Tài sản cố định	185	259	256	249
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.1	14.1	17.1	30.6
Đầu tư tài chính dài hạn	155	122	22.0	46.9
Tài sản dài hạn khác	33.4	47.1	47.9	46.3
Lợi thế thương mại	130	141	124	108
Nợ phải trả	1,419	2,155	1,477	814
Nợ ngắn hạn	1,416	2,085	1,330	641
Vay và nợ thuê ngắn hạn	765	941	664	120
Phải trả người bán ngắn hạn	466	927	514	373
Nợ dài hạn	2.60	70.6	147	172
Vay và nợ thuê dài hạn	0	68.0	143	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	1,610	2,512	2,544
Vốn chủ sở hữu	1,290	1,610	2,512	2,544
Vốn điều lệ	360	432	690	700
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0